

Transport in animals

IGCSE Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
circulatory system	循环系统	xún huán xì tǒng
heart	心脏	xīn zàng
pump	泵	bèng
blood vessels	血管	xuè guǎn
valves	瓣膜	bàn mó
single circulation	单循环	dān xún huán
mammal	哺乳动物	bǔ rǔ dòng wù
double circulation	双循环	shuāng xún huán
pressure	压力	yā lì
oxygen	氧气	yǎng qì
muscle	肌肉	jī ròu
septum	隔膜	gé mó
atrium	心房	xīn fáng
ventricle	心室	xīn shì
coronary arteries	冠状动脉	guān zhuàng dòng mài
oxygenated blood	含氧血	hán yǎng xuè
deoxygenated blood	缺氧血	quē yǎng xuè
atrioventricular valves	房室瓣	fáng shì bàn
semilunar valves	半月瓣	bàn yuè bàn
contract	收缩	shōu suō
pulse	脉搏	mài bó
heart rate	心率	xīn lǜ
coronary heart disease	冠心病	guān xīn bìng
risk factors	风险因素	fēng xiǎn yīn sù
lumen	管腔	guǎn qiāng
arteries	动脉	dòng mài
veins	静脉	jìng mài
capillaries	毛细血管	máo xì xuè guǎn
surface area	表面积	biǎo miàn jī
aorta	主动脉	zhǔ dòng mài
vena cava	腔静脉	qiāng jìng mài
pulmonary artery	肺动脉	fèi dòng mài
pulmonary vein	肺静脉	fèi jìng mài
renal artery	肾动脉	shèn dòng mài
renal vein	肾静脉	shèn jìng mài
hepatic artery	肝动脉	gān dòng mài
hepatic vein	肝静脉	gān jìng mài
hepatic portal vein	肝门静脉	gān mén jìng mài
red blood cells	红细胞	hóng xì bāo
pigment	色素	sè sù
haemoglobin	血红蛋白	xuè hóng dàn bái
white blood cells	白细胞	bái xì bāo

English	中文	Pinyin
platelets	血小板	xuè xiǎo bǎn
clot	凝血	níng xuè
plasma	血浆	xuè jiāng
ions	离子	lí zi
nutrients	营养物质	yíng yǎng wù zhì
urea	尿素	niào sù
hormones	激素	jī sù
carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
pathogens	病原体	bìng yuán tǐ
phagocytes	吞噬细胞	tūn shì xì bāo
phagocytosis	吞噬作用	tūn shì zuò yòng
lymphocytes	淋巴细胞	lín bā xì bāo
antibodies	抗体	kàng tǐ
fibrinogen	纤维蛋白原	xiān wéi dàn bái yuán
fibrin	纤维蛋白	xiān wéi dàn bái